

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014 (Quý 4 năm tài chính 2013)

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: Số 1 Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 31/03/2014 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	<i>Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...</i>	51%	51%
Công ty CP IN NO	<i>Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LĐ máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.</i>	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi tĩnh điện, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gởi hàng hóa.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo trì các sản phẩm do doanh nghiệp bán ra (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi.

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đầu. Chi tiết : Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại. Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn nồi hơi, thiết bị hàn, sản phẩm tiết kiệm năng lượng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết : Mua bán hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết : Mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đầu. Chi tiết : Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết : Mua bán đồng, sắt, thép.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết : Mua bán Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết : Môi giới bất động sản.
- Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết : Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết : Sản xuất hóa chất (không sản xuất tại trụ sở).
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết : sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột anten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết : Sản xuất thiết bị viễn thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Lắp trình máy tính. Chi tiết : Sản xuất phần mềm tin học.
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) (không hoạt động tại trụ sở).
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết : đại lý cung cấp dịch vụ internet.
- Bán buôn nhiên liệu rắn lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết : bán buôn xăng, dầu, than đá, củi trấu và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 77 người.
- Nhân viên quản lý 11 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 20/03/2007 có sửa đổi, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ

hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát

sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu

hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+ Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng tro

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	312,041,540	1,774,802,983
b) Tiền gửi ngân hàng	11,294,529,152	5,108,757,798
c) Các khoản tương đương tiền	13,500,000,000	56,467,000,000
Tổng cộng	25,106,570,692	63,350,560,781

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
b) Đầu tư ngắn hạn khác	53,608,300,859	11,063,615,151
- tiền gửi có Kỳ hạn tại ngân hàng	53,288,300,859	603,615,151
- tiền chi cho Công ty CP Công Nghệ Tiên Phong vay	320,000,000	10,460,000,000
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
Tổng cộng	53,608,300,859	11,063,615,151

3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,167,120,706	2,648,873,900
b) Công cụ, dụng cụ		
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,984,895,133	8,862,180,016
- chi phí của Các công trình dở dang	3,298,062,689	4,522,408,648
- chi phí sản xuất dở dang	34,610,951	86,209,145
- chi phí vận chuyển lắp đặt	1,652,221,493	4,253,562,223
- chi phí hàng gửi bảo hành		0
d) Hàng hoá, thành phẩm	10,929,615,921	11,250,032,098
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,098,070,312	2,086,262,876
Tổng cộng	15,983,561,448	20,674,823,138

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	1,081,030,526
+ thuế GTGT đầu ra nộp trước		1,081,030,526
+ thuế XNK nộp trước	-	
Tổng cộng	-	1,081,030,526

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2013	1,013,711,674	361,322,879	2,289,230,995	139,106,240	3,803,371,788
+ Mua trong kỳ	11,909,091		1,187,122,727	94,132,098	1,293,163,916
+ Chuyển sang CCDC	(849,542,048)	(285,257,293)			(1,134,799,341)
+ Thanh lý, nhượng bán			(1,784,015,568)		(1,784,015,568)
- Số dư tại 31/03/2014	176,078,717	76,065,586	1,692,338,154	233,238,338	2,177,720,795
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2013	814,859,498	310,475,768	2,055,333,407	31,041,314	3,211,709,988
+ Khấu hao trong kỳ	57,861,329	13,596,514	403,030,668	35,276,333	509,764,844
+ Chuyển sang CCDC	(715,529,397)	(267,670,245)			(983,199,642)
+ Thanh lý, nhượng bán			(1,784,015,568)		(1,784,015,568)
- Số dư tại 31/03/2014	157,191,430	56,402,037	674,348,507	66,317,647	954,259,622
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày 31/03/2013	198,852,176	50,847,111	233,897,588	108,064,926	591,661,800
- Tại ngày 31/03/2014	18,887,287	19,663,549	1,017,989,647	166,920,691	1,223,461,173

* Tài sản cố định vô hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	11,382,188,000	109,688,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	1,049,063,000	89,578,559
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	10,333,125,000	20,109,441

06. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	40,035,407,440	39,999,680,784
-Giá trị hao mòn lũy kế	36,650,344,351	30,767,459,720
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	3,385,063,089	9,232,221,064

07. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Công ty TNHH Hanel-CSF	1,831,595,000	1,831,595,000
- Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank	1,247,608,308	2,984,946,608
- Tiền cho Cty TNHH Hanel CSF vay thời hạn 3 năm	1,098,957,000	1,098,957,000
Tổng cộng	4,178,160,308	5,915,498,608

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trong đó đầu tư vào công ty con		16,629,330,000	16,629,330,000
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	51%	1,635,330,000	1,635,330,000
Công ty Cổ Phần IN NO	99.96%	14,994,000,000	14,994,000,000

08. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kỳ quỹ dài hạn tại ngân hàng	83,817,688	138,600,928
- Đặt cọc thuê nhà	2,066,850,000	2,179,350,000
- Đặt cọc khác	610,092,785	612,527,785
Tổng cộng	2,760,760,473	2,930,478,713

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	4,231,400,000	3,571,344,188
- vay ngân hàng		2,318,930,188
- vay đối tượng khác	4,231,400,000	1,252,414,000
b) Nợ ngắn hạn		
Tổng cộng	4,231,400,000	3,571,344,188

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	715,121,346	411,959,208
- thuế xuất nhập khẩu		34474672
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		205,447,817
- thuế thu nhập doanh nghiệp	4,186,716,664	15,312,276,962
- thuế thu nhập cá nhân	198,567,676	146,564,088
- thuế khác	80,000	-
Tổng cộng	5,100,485,686	16,110,722,747

11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	410,329,264	551,325,961
- Trích trước giá vốn hàng hoá		6,867,783
- Trích trước chi phí lãi vay		12,600,000
- Trích trước chi phí tư vấn thiết kế, giám sát và LD cho dự án	329,398,190	59,762,981
- Phải trả trợ cấp thôi việc	-	-
Tổng cộng	739,727,454	630,556,725

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	0	8,790,000
- Các khoản phải trả nội bộ :		
+ Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng Toàn Cầu		500,000,000
+ Công ty TNHH MTV SX KTĐ Toàn Cầu	0	991,562,217
+ Mượn Công ty CP Công Nghệ Thiên Vận		792,854,680
- Phải trả tiền thuê đất cho Cty Đầu Tư Hạ Tầng Toàn Cầu	77,783,333	169,683,333
- Phải trả chi phí tiện ích, quỹ PL cho Tiên Phong	228,628,961	298,776,673
- Phải trả Cty Atlas	640,000,000	640,000,000
- Phải trả Cty Site Preparation Management Co.,LTD	928,000,000	928,000,000

- Phải trả Trương Thái Quảng	320,000,000	
- Phải trả Dương Hiền Thuận	450,000,000	
- Tiền ký quỹ BL của Công ty Công Nghệ Viễn Thông Đông Dương	98,771,409	
- Phải trả phải nộp khác	3,241,390,131	4,472,009,816
Tổng cộng	5,984,573,834	8,801,676,719

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ DPTC	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2013	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	2,421,132,831	49,635,248,260	149,496,843,866
Số dư tại 30/06/2013	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	2,505,928,831	50,964,483,516	150,910,875,122
Số dư tại 30/09/2013	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	2,684,581,831	16,239,825,994	116,364,870,600
Số dư tại 31/12/2013	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	2,684,581,831	17,731,511,411	117,856,556,017
Tăng	-	-	-	402,397,209	2,011,195,570	2,413,592,779
- trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong công ty	-	-	-	-	-	-
+ hội đồng Quản trị & BKS	-	-	-	-	-	-
+ ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên ngoài	-	-	-	-	-	-
- lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	2,011,195,570	2,011,195,570
- khác	-	-	-	402,397,209	-	402,397,209
Giảm	-	-	-	(295,805,757)	(12,042,986,280)	(12,338,792,037)
- chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Phân bổ lợi thế thương mại	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- chi cổ tức	-	-	-	-	(11,013,355,200)	(11,013,355,200)
- khác	-	-	-	(295,805,757)	(1,029,631,080)	(1,325,436,837)
Số dư tại 31/03/2014	92,364,460,000	6,083,358,132	-1,007,355,357	2,791,173,283	7,699,720,700	107,931,356,758
	-	-	-	0	0	

b) Cổ phiếu

	31/03/2014	31/03/2013
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(58,650)	(58,650)
+ Cổ phiếu phổ thông	(58,650)	(58,650)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,177,796	9,177,796
+ Cổ phiếu phổ thông	9,177,796	9,177,796
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 4/2013	Luỹ kế từ đầu năm
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,671,716,655	164,396,684,538
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	31,950,192,934	134,537,189,379
- Doanh thu cho thuê bất động sản	7,721,523,721	29,859,495,159
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	18,054,000
- Hàng bán bị trả lại		18,054,000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,671,716,655	164,378,630,538

2 Giá vốn hàng bán

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 4/2013	Luỹ kế từ đầu năm
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	21,072,136,286	91,694,432,379
- Giá vốn cho thuê bất động sản	4,188,837,373	18,060,546,216
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	25,260,973,659	109,754,978,595

3 Doanh thu hoạt động tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 4/2013	Luỹ kế từ đầu năm
- Lãi từ đầu tư vốn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2,282,369,693	5,627,720,868
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	16,964,126	84,932,075
- Lãi tiền cho vay	(32,101,887)	539,975,863
- Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	286,124,312	290,288,490
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	2,553,356,244	6,542,917,296

4 Chi phí tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 4/2013	Luỹ kế từ đầu năm
- Chi phí lãi vay	153,744,727	600,534,765
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,098,891,190	4,341,204,705
- Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	4,252,635,917	4,941,739,470

Kế toán trưởng



PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 14 tháng 05 năm 2014

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		147 211 246 784	182 088 257 702
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	25 106 570 692	63 350 560 781
1. Tiền	111		11 606 570 692	6 883 560 781
2. Các khoản tương đương tiền	112		13 500 000 000	56 467 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	53 608 300 859	11 063 615 151
1. Đầu tư ngắn hạn	121		53 608 300 859	11 063 615 151
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		46 187 772 654	79 206 088 538
1. Phải thu của khách hàng	131		44 514 882 710	34 081 433 005
2. Trả trước cho người bán	132		1 095 508 411	1 089 897 244
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		4 850 084 153	45 059 638 159
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4 272 702 620)	(1 024 879 870)
IV- Hàng tồn kho	140	V.03	15 983 561 448	20 674 823 138
1. Hàng tồn kho	141		18 081 631 760	22 761 086 014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 098 070 312)	(2 086 262 876)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6 325 041 131	7 793 170 094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 629 623 573	3 730 999 144
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 127 250 000	1 386 713 903
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04		1 081 030 526
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2 568 167 558	1 594 426 521
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)	200		20 910 868 977	33 374 393 047
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		11 556 586 173	729 840 246
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1 223 461 173	591 661 800
- Nguyên giá	222		2 177 720 795	3 803 371 788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(954 259 622)	(3 211 709 988)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		10 333 125 000	20 109 441
- Nguyên giá	228		11 382 188 000	109 688 000

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 049 063 000)	(89 578 559)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			118 069 005
III- Bất động sản đầu tư	240	V.06	3 385 063 089	9 232 221 064
- Nguyên giá	241		40 035 407 440	39 999 680 784
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(36 650 344 351)	(30 767 459 720)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	280 745 621	5 915 498 608
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4 178 160 308	5 915 498 608
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(3 897 414 687)	
V- Tài sản dài hạn khác	260		3 326 133 667	14 797 015 502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		389 162 314	11 829 648 091
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		176 210 880	36 888 698
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.08	2 760 760 473	2 930 478 713
VI- Lợi thế thương mại	269		2 362 340 427	2 699 817 627
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		168 122 115 760	215 462 650 749
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		50 684 820 144	59 955 890 484
I- Nợ ngắn hạn	310		36 513 786 524	51 678 824 714
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	4 231 400 000	3 571 344 188
2. Phải trả cho người bán	312		13 519 173 701	16 065 012 140
3. Người mua trả tiền trước	313		3 492 870 437	3 019 550 196
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	5 100 485 686	16 110 722 747
5. Phải trả người lao động	315			2 500 000
6. Chi phí phải trả	316	V.11	739 727 454	630 556 725
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	5 984 573 834	8 801 676 719
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1 714 976 347	1 372 649 866
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 730 579 065	2 104 812 138
II- Nợ dài hạn	330		14 171 033 620	8 277 065 770
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		564 365 000	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		12 724 986 675	7 058 045 834
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		881 681 945	1 219 019 936
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		107 931 356 758	149 496 843 867
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.13	107 931 356 758	149 496 843 867
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1 007 355 357)	(1 007 355 357)

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 791 173 283	2 421 132 831
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7 699 720 700	49 635 248 261
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C - Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		9 505 938 859	6 009 916 398
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)	440		168 122 115 760	215 462 650 749

Kế toán trưởng 



PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 14 Tháng 05 Năm 2014

Tổng giám đốc




NGUYỄN HỮU DŨNG



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	năm nay	năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	39 671 716 655	33 525 294 314	164 400 413 718	144 721 979 402
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			16 584 000	21 783 180	60 698 220
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		39 671 716 655	33 508 710 314	164 378 630 538	144 661 281 182
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	25 260 973 659	20 034 307 067	109 754 978 595	96 054 201 433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14 410 742 996	13 474 403 247	54 623 651 943	48 607 079 749
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2 553 356 244	31 320 523 017	6 542 917 296	34 871 567 345
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	4 252 635 917	182 467 080	4 941 739 470	869 433 538
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		153 744 727	117 902 236	600 534 765	573 467 835
8. Chi phí bán hàng	24		3 242 199 315	3 307 829 699	14 545 501 985	14 196 341 670
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5 538 087 480	3 944 919 659	15 759 291 387	13 811 326 499
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3 931 176 528	37 359 709 826	25 920 036 397	54 601 545 387
11. Thu nhập khác	31		238 596 708	228 246 646	566 333 403	627 261 960
12. Chi phí khác	32		12 766 010	4 123 992 101	35 535 616	4 318 953 822
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		225 830 698	(3 895 745 455)	530 797 787	(3 691 691 862)
Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh				7 398 264 443		13 033 765 450
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		4 157 007 226	40 862 228 814	26 450 834 184	63 943 618 975
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1 314 309 617	14 317 733 244	6 312 570 647	17 715 084 957
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(149 590 992)	11 298 939	(139 322 182)	11 298 939
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2 992 288 601	26 533 196 631	20 277 585 719	46 217 235 079
-Lợi ích của cổ đông thiểu số			981 093 031	1 235 632 591	3 631 680 450	2 004 939 118
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			2 011 195 570	25 297 564 040	16 645 905 269	44 212 295 961
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		219	2,739	1,814	4,799

Ngày 14 Tháng 05 Năm 2014

Kế toán trưởng

PHAN THỊ KIM ANH



NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT QUÝ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		26 450 834 184	63,943,618,975
2 Điều chỉnh cho các khoản	02		(15 590 857 940)	(49 484 006 663)
- Khấu hao TSCĐ	03		(5 992 501 919)	7,525,352,453
- Các khoản dự phòng	04		(3 994 342 279)	557,075,002
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(6 204 548 507)	(58,139,901,953)
- Chi phí lãi vay	07		600 534 765	573,467,835
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLD	08		10 859 976 244	14 459 612 312
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(941 761 624)	31,913,498,407
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4 691 261 690	(3,062,956,367)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		630 069 146	(4,558,979,746)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(320 905 150)	(1,246,632,335)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(601 826 910)	(566,330,026)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(17 438 130 945)	(9,040,998,048)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		804 022 797	753,363,179
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(173 942 803)	(6,349,504,226)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2 491 237 555)	22 301 073 150
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1 472 973 747)	(866,947,976)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		410 000 000	335,501,409
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(79 262 116 599)	(55,628,215,642)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54 600 585 601	55,286,340,799
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		32 052 749 187	31,061,186,970
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13 536 944 912	19,566,970,238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19 865 189 354	49 754 835 798
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			(721,230,225)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		37 709 588 229	4,336,114,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37 179 532 417)	(5,114,084,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56 147 997 700)	(30,452,398,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(55 617 941 888)	(31 951 598 525)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(38 243 990 089)	40 104 310 423
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		63 350 560 781	23 246 250 358
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		25 106 570 692	63 350 560 781

Ngày 14 tháng 05 năm 2014

Kế toán trưởng 

Tổng giám đốc

PHAN THỊ KIM ANH

Trang 14



NGUYỄN HỮU DUNG